TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **92**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Chung và ông Trịnh Ngọc Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hữu Huỳnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 385/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị L,** sinh năm 1995

HKTT: Ấp TL 2, xã PT, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: Số nhà 52/2, Tổ 9, Ấp TL 2, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn C,** sinh năm: 1989

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Chị L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Chị L và anh C hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định vào ngày 15-11-2013. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, anh C không lo làm ăn và không quan tâm chăm sóc gia đình, do đó chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay; trong quá trình không sống chung, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh.

- Về nuôi con chung: Chị L trình bày có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Trần Bảo U, sinh ngày 09-8-2014 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 07-11-2016, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, tạm thời không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại, chị đang làm công nhân thu nhập hàng tháng là 4.000.000đ/tháng, với thu nhập hiện tại và được sự hỗ trợ của cha mẹ chị, chị đủ điều kiện để nuôi dưỡng 02 con chung mà không yêu cầu anh C cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị L và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do không sắp xếp được thời gian và công việc nên chị L yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C nhưng anh vẫn không đến Tòa án. Vì vậy, không có lời khai của anh Nguyễn Văn C.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao), Giấy khai sinh con chung (Bản sao). Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho các đương sự.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, Đơn yêu cầu xác minh đề ngày 27-8-2019, Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân tại địa phương của các đương sự. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; anh C không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn triệu tập hợp lệ 02 lần không đến nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị L. Về hôn nhân: Cho chị L được ly hôn với anh C. Đề nghị giao có 02 con chung tên Nguyễn Trần Bảo U, sinh ngày 09-8-2014 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 07-11-2016 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Nguyễn Văn C có nơi cư trú tại ấp TL 2, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Trần Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với anh C. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị L là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là nguyên đơn, anh C là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không thu thập được tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến, yêu cầu của bị đơn, không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Chị L có đơn xét xử vắng mặt, bị đơn anh C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị L và anh C được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã PT và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 130/2013 ngày 15/11/2013. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị L trình bày anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, anh C không lo làm ăn và không quan tâm chăm sóc gia đình. Từ khoảng tháng 9/2014 cho đến nay, anh chị đã không còn chung sống và không còn liên hệ quan tâm, chăm sóc nhau. Bản thân anh C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, qua đó thể hiện anh C có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến chị L, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai chị L.

Về nuôi con chung: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện chị L có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, đồng thời để ổn định cuộc sống và học tập cho 02 con chung vì từ thời điểm không còn sống chung tháng 9/2014 đến nay thì các con chung do chị L nuôi dưỡng. Chị L có đủ điều kiện nuôi dưỡng con, do đó Hội đồng xét xử xét thấy việc tiếp tục giao 02 con chung Nguyễn Trần Bảo U, sinh ngày 09-8-2014 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 07-11-2016 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Do chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời miễn cho anh C nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình. Anh C có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung anh C có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị L trình bày chị và anh C tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa xem xem xét, giải quyết. Do anh C không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

Nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do anh C không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L.

- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Trần Bảo U, sinh ngày 09-8-2014 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 07-11-2016 cho chị Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời miễn cho anh C nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị L trình bày chị và anh C tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết; Nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do anh C không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008447 ngày 20-8-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PT(Số 130/2013, quyển số:01/2013 ngày 15/11/2013) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi .....giờ .....phút, ngày 15 tháng 11 năm 2019

Tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Lan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **.....**

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 385/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa:

- *NgU đơn:* Chị **Trần Thị L,** sinh năm 1995

Hộ khẩu thường trú: Ấp TL 2, xã PT, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: Số nhà 52/2, Tổ 9, Ấp TL 2, xã PT, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn C,** sinh năm:

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã PT, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh C vắng mặt)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN N SAU

I. THỦ TỤC TỐ TỤNG:

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông ……..:

1/ Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, sự vắng mặt của các đương sự:

- Bị đơn anh Nguyễn Văn C có nơi cư trú tại ấp TL 2, xã PT, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Trần Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với anh C. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị L là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là ngU đơn, anh C là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án Nng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không thu thập được tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến, yêu cầu của bị đơn, không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Chị L có đơn xét xử vắng mặt, bị đơn anh C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai Nng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân……..: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

*Biểu quyết: **3/3***

2/ Về điều luật áp dụng:

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân……:

- Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân……..: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

Biểu quyết: ***3/3***

II. NỘI DUNG:

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân…….:

Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L.

- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Trần Bảo U, sinh ngày 09-8-2014 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 07-11-2016 cho chị Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời miễn cho anh C nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị L trình bày chị và anh C tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa xem xem xét, giải quyết; Nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do anh C không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân.....: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

Biểu quyết: ***3/3***

III. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC:

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân.....:

- Về án phí: Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008447 ngày 20-8-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

- Về quyền kháng cáo**:** Theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân.....: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

Biểu quyết: ***3/3***

IV. QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

TU xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L.

- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Trần Bảo U, sinh ngày 09-8-2014 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 07-11-2016 cho chị Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời miễn cho anh C nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị L trình bày chị và anh C tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa xem xem xét, giải quyết; Nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do anh C không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu, vì vậy tách ra giải quyết vụ án khác khi có tranh chấp.

2. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008447 ngày 20-8-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết 3/3 về quyết định N trên.

Nghị án kết thúc vào hồi.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan